

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01 / 2020/ DS - ST

Ngày: 07/01/2020

V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung và
Chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Tạ Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Đình Hồng; Bà Đặng Thị Thò.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Diệu Thúy - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân nhân dân thị xã Bỉm Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Bỉm Sơn tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Minh - Kiểm sát viên

Trong ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35 /2018/TLST- DS, ngày 10 tháng 10 năm 2018 về “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28 /2019 /QĐXXST- DS, ngày 17 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị **Phạm Thị Hải Y** - sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh T

Tạm trú tại: Xóm T, phường Đ, thị xã B, tỉnh T (có mặt)

*** Bị đơn:** 1/ Bà **Đỗ Thị Đ** - sinh năm 1956

Địa chỉ: SN 52 đường N, tổ 6, khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh T.

2/ Ông **Lê Văn Chính**- sinh năm 1955

Địa chỉ: SN 52 đường N, tổ 6, khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh T (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C : Ông Lê Bá M – Trợ giúp viên- Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Cháu Lê Bảo A sinh ngày 11/9/2014

Người đại diện hợp pháp cho cháu Lê Bảo Anh : Chị Phạm Thị Hải Y (mẹ đẻ cháu Lê Bảo A).

2. Ông Nguyễn Ngọc T sinh năm 1968

Trú tại: Thôn Kim T, xã Hà Đ, huyện Hà T, tỉnh T.

(Ông T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt)

3. Ông Phạm Thanh H sinh năm 1965

Trú tại: Khu phố Đ , phường Đ , thị xã B , tỉnh T.

4. Chị Lê Thị T sinh năm 1992 (có mặt)

Trú tại: Số nhà 170 khu phố 3, phường B , thị xã B , tỉnh T .

5. Anh Hoàng Văn D sinh năm 1988

(anh D có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt)

Trú tại: Khu phố 2, phường L , thị xã B , tỉnh T .

3. Người làm chứng:

1/Anh Nguyễn Xuân H

Địa chỉ: Khu phố 7, phường Đ , thị xã B , tỉnh T (vắng mặt)

2/Ông Nguyễn Khắc H

Địa chỉ: tổ 7, khu phố 7, phường Đ , thị xã B , T (vắng mặt)

3/Ông Lê Xuân V - sinh 1957

Địa chỉ: SN 39 đường N , khu phố 5, phường Đ , thị xã B , tỉnh T (vắng mặt)

4/ Anh Trịnh Anh T - sinh 1981

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố 9, phường B , thị xã B , tỉnh T (vắng mặt)

5/ Anh Nguyễn Anh D- sinh 1976

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố 7, phường Đ , thị xã B , T (vắng mặt)

6/ Anh Nguyễn Cảnh B - sinh 1972

Địa chỉ: SN 28 đường N , khu phố 12, phường N , thị xã B , tỉnh T(vắng mặt)

7/Chị Nguyễn Thu H- sinh 1977

Địa chỉ: SN 102 đường T , phường B , thị xã B , tỉnh T (vắng mặt)

8/ Bà Nguyễn Thị H- sinh 1963

Địa chỉ: Số 540 T , khu phố 1, phường L , thị xã B , T (vắng mặt)

9/ Chị Nguyễn Thị T - sinh 1982

Địa chỉ: Đường 7, xã Hà L , huyện H , tỉnh T (vắng mặt)

10/Anh Phùng Ngọc M - sinh 1983

Địa chỉ: SN 33 đường B , khu phố 11, phường N , thị xã B , tỉnh T (vắng mặt)

11/ Chị Nguyễn Thị T - sinh 1986

Địa chỉ: Đường X , khu phố 1, phường B , thị xã B , T (vắng mặt)

12/Chị Đỗ Thị H - sinh 1980

Địa chỉ: Khu phố 5, phường B , thị xã B , tỉnh T (vắng mặt)

13/ Bà Nguyễn Thị C - sinh 1955

Địa chỉ: SN 101, tổ 8, khu phố 7, phường , thị xã B , tỉnh T (vắng mặt)

14/ Anh Vũ Văn T - sinh 1969

Địa chỉ: khu phố 1, phường L , thị xã B , tỉnh T (vắng mặt)

15/ Anh Vũ Ngọc H - sinh 1989

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố 10, phường B , thị xã B , T (vắng mặt)

16/ Anh Bùi Quốc H - sinh 1973

Địa chỉ: SN 83 đường L , khu phố 7, phường Đ , thị xã B , tỉnh T.

17/ Chị Nguyễn Thị Thu N (vắng mặt)

Nơi làm việc: Phòng kinh doanh Công ty cổ phần SX&TM L , B

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện , bản tự khai ngày 30/10/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn- chị Phạm Thị Hải Y trình bày:

Chị và anh Lê Văn N (con trai bà Đỗ Thị Đ và ông Lê Văn C) kết hôn vào tháng 2/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống chung với bố mẹ chồng tại địa chỉ số nhà 52, tổ 6, khu phố 5, phường Đ , thị xã B , tỉnh T . Vào khoảng tháng 5/2014, vợ chồng chị góp tiền với bố mẹ chồng để mua một miếng đất gần nhà. Đến tháng 9/2014, chị Y sinh con gái Lê Bảo A , do điều kiện sinh hoạt chật chội và phức tạp nên vợ chồng chị xin ra làm nhà riêng để ở. Bố mẹ chồng chị họp gia đình và thống nhất chia phần đất cho các con như sau: chia cho vợ chồng chị miếng đất mới mua để làm nhà, em trai chồng chị sẽ ở ngôi nhà hiện tại mà cả gia đình đang ở, em gái chồng là Lê Thị T được chia cho miếng đất sát ngôi nhà hiện tại.

Khi vợ chồng chị lên kế hoạch làm nhà thì bố mẹ chồng chị có hứa là làm nhà xong sẽ sang tên đất cho vợ chồng chị và tách hộ khẩu riêng. Ông C bà Đ có nói là sẽ cho vợ chồng chị 100.000.000đ để làm nhà nhưng sau đó không cho nữa mà sẽ giúp công thợ. Bố mẹ chồng cùng với bố đẻ chị Y là ông Phạm Thanh H bàn bạc là sẽ thuê thêm thợ và tự thi công để tiết kiệm chi phí và tận dụng được nguyên vật liệu. Đến tháng 8/2015, vợ chồng chị Y tiến hành làm nhà. Do ông C , bà Đ là thợ xây nên đã đứng ra làm thợ cả để phụ trách thi công xây dựng, nhóm thợ bao gồm: ông Lê Văn C (thợ cả), ông Phạm Thanh H (thợ xây); ông H (thợ xây); ông Lê Xuân V (thợ phụ); Bà Đỗ Thị Đ (thợ phụ); bà N (thợ phụ).

Toàn bộ chi phí làm nhà gồm: mua vật liệu xây thô(cát, đá, sắt thép, xi măng,...), vật liệu hoàn thiện (sơn, gạch ốp, lát,...), chi trả phần thi công móng, làm điện, lắp nước và phần công thợ và các chi phí khác là hoàn toàn do vợ chồng chị Y rút sổ tiết kiệm, bán vàng và vay mượn thêm để chi trả. Sau khi anh N mất chị Y khai đã lấy số tiền được hỗ trợ đền bù để chi trả các khoản vợ chồng vay làm nhà và mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Đến tháng 12/2015, ngôi nhà được xây xong, vợ chồng chị và con gái chuyển sang nhà mới để ở riêng. Khi chưa kịp sang tên sổ đỏ thì không may đến tháng 5/2016 anh N gặp tai nạn giao thông và qua đời. Còn ông, bà C Đ vẫn ở ngôi nhà cũ. Do vợ chồng chị Y đã ở riêng nên sau khi anh N mất, chị Y có nhờ bà nội chị Y là bà Trịnh Thị C lên ở cùng và trông con cho chị đi làm.

Sau khi chồng chị Y mất, bố mẹ chồng chị có thống nhất là làm thủ tục sang tên đất cho cháu Bảo A khi cháu đủ 18 tuổi. Nhưng đến ngày 02/7/2016 bố mẹ chồng chị bịa lý do để chửi bới mẹ con chị và bà nội chị đồng thời tuyên bố rằng sẽ không để lại nhà cho mẹ con chị nữa. Tiếp theo những ngày sau đó, ông C , bà Đ liên tục chửi bới và có nhiều hành động vô lý nhằm gây sức ép để đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà như: đập cầu dao điện, khóa cửa nhà vệ sinh và nhà tắm...lấy một số đồ đạc của vợ chồng chị(xe máy của chồng chị, mũ bảo hiểm, máy tính xách tay...). Đến ngày 17/7/2016 , ông C chuyển đồ đạc qua tầng 2 nhà chị Y ở khi chưa được sự đồng ý của chị. Chị Y phải

nhờ sự can thiệp của tổ dân phố, tổ an ninh và công an khu vực để giải quyết. Do suy sụp, khủng hoảng về tinh thần, sức khỏe nên chị Yến phải đưa con gái về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ tại xóm T, phường Đ, thị xã B.

Đến giữa tháng 8/2016, ông C, bà Đ tự ý đập phá cổng của nhà chị Y trong khi ngày nào chị Y cũng về nhà để hương khói cho chồng và dọn dẹp nhà cửa. Đồng thời ông bà C, Đ còn tự ý ký hợp đồng cho thuê nhà chị Y để xây dựng trạm phát sóng của mạng Vinaphone.

Vì vậy, nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung giữa chị và vợ chồng ông Lê Văn C, bà Đỗ Thị Đ.

Tài sản tranh chấp gồm:

+ Một ngôi nhà 2 tầng mới xây diện tích khoảng 180m².

Đồ dùng sinh hoạt trong ngôi nhà gồm:

- 01 Bộ bàn ghế.
- 01 Tivi màn hình phẳng 50 inch
- 01 Tủ lạnh.
- 01 Bộ amply+ loa.
- 01 Kệ gỗ.
- 01 Máy lọc nước.
- 01 Giường ngủ.
- 01 Tủ quần áo.
- 01 Bàn trang điểm.
- 01 Bếp ga. Đồng thời chị cũng cung cấp một số nội dung liên quan đến việc mua vật liệu làm nhà cụ thể như sau:

1. Sắt thép + xi măng: mua của công ty H, thành tiền 80.776.210đ
2. Gạch ốp + lát + thiết bị nhà tắm: mua của cửa hàng Yên Cúc chợ 53, thành tiền 37.400.000đ
3. Thuê cốp pha: anh Nguyễn Anh D ở khu phố 7, phường Đ, thành tiền 18.000.000đ
4. Gạch xây 6 lỗ: mua của ông ty cổ phần SX và TM L, thành tiền 18.900.000đ
5. Cửa cuốn + kính giếng trời: mua của cửa hàng H (khu 1, phường L), thành tiền 15.000.000đ
6. Thi công điện nước: anh Bùi Quốc H (cửa hàng H chợ 53) khu 7, phường Đông Sơn, thành tiền 10.256.000đ
7. Cửa nhôm tầng 2 + cửa nhà vệ sinh: anh Phùng Ngọc M (số nhà 33 B, phường N, B), thành tiền 15.000.000đ
8. Cửa inox cửa cổng, lan can: cửa hàng P (khu 1, phường B), thành tiền 40.000.000đ
9. Cửa gỗ + cầu thang: chú T, thành tiền 60.000.000đ
10. Sơn tường: cửa hàng P (đường 7 xã H, huyện H), khoảng trên 30.000.000đ
11. Tiền thuê múc đất, xúc đất: anh V 4.000.000đ
12. Tiền đào móng: 3.500.000đ

13. Trả tiền công thợ gồm: Ông Nguyễn Khắc H (khu 7, phường Đ) + ông Lê Xuân V (khu 5, phường Đ) + bà Phạm Thị N : 10.000.000đ.
14. Chi phí sinh hoạt ăn uống từ tháng 8 đến tháng 12/2015: khoảng 70.000.000đ
15. Tiền cát, đá, bột đá, gạch bi xây móng, đá ốp cầu thang, thiết bị điện, trả công thợ sơn, thuê đồ bê tông, đóng tiền nước cho xóm, thuê ván cột...50.000.000đ
16. Mua bàn ghế nhà anh C 45.000.000đ.
17. Tiền mua loa + amply: 8.000.000đ
18. Tiền mua kệ gỗ: 10.000.000đ
19. Tiền mua ti vi + tủ lạnh: 20.000.000đ
20. Tiền mua máy lọc nước + bếp ga(cửa hàng L , phường B): 4.500.000đ. Chị Y đề nghị Tòa án xem xét và tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng trong việc chị chi phí làm nhà và mua sắm đồ đạc trong nhà.

Kèm theo đó, chị Y có kê chi tiết việc gửi và rút tiền để chi phí cho việc làm nhà tại các ngân hàng Đầu tư và phát triển B (BIDV) theo sổ tiết kiệm đứng tên anh Lê Văn N và chị Phạm Thị Hải Y và giao dịch rút tiền của vợ chồng chị tại Tại Ngân hàng công thương B , sổ tiết kiệm đứng tên Lê Văn N : Gửi và rút ra khoảng 100.000.000đ chi phí cho việc làm nhà. Nguồn tiền làm nhà chị Y khai tổng số tiền chị và anh N rút là: 256.168.000đ, vay ông H (bố đẻ chị Y) 100.000.000đ; vay cô T (em gái anh N) 20.000.000đ; và chị D là 30.000.000đ (bạn anh N); vay của bà H là 20.000.000đ; vay bà Đ tiền mặt là 20.300.000đ; số tiền lương anh Nghĩa giai đoạn làm nhà không gửi tiết kiệm nữa từ tháng 8/2015 đến tháng 12 năm 2015 là: 105.000.000đ; từ tháng 01/2016 đến tháng 05/2016 là 114.812.000đ. Quá trình xây dựng nhà có một số vật liệu bà Đ đi liên hệ giúp như cốt pha, mua gạch 6 lỗ; xúc đất, đào móng, thi công đường nước, liên hệ mua đá, ông bà chỉ giúp công còn toàn bộ chi phí là của chị và anh N .

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Y khai sau đám tang anh N gia đình chị có các khoản thu, chi như sau:

- Tiền phúng viếng: thu vào 60.000.00đ. Tháng 7 năm 2016, Bảo hiểm xã hội B chi trả tiền tuất là 8.800.000đ; tháng 8 năm 2016 công ty Bảo Long chi trả 100.000.000đ; Tháng 11 năm 2016, công ty Bảo Việt chi trả 70.000.000đ; Nhà xe gây tai nạn bồi thường 53.000.000đ; Ngày 29/6/2016, công ty Viettel hỗ trợ nuôi con là : 45.000.000đ, tiền lương anh N là 10.000.000đ. Tổng cộng là : 336.800.000đ (**ba trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng**). Các khoản chi đã chi cụ thể: Trả nợ ông H (bố đẻ chị: 100.000.000đ; Trả cho bà Đ 20.300.000đ; Gửi bà Đ để trả tiền của cho ông T và sơn nhà là: 20.000.000đ Trả nợ cô T (em chồng) là: 20.000.000đ; Trả nợ bà H mẹ đẻ chị Y là 20.000.000đ . Trả nợ anh Hoàng Văn D 30.000.000đ (số tiền này chị trả hai lần lần thứ nhất trả 10.000.000đ và lần thứ hai sau khi lấy tiền bảo hiểm thân thể 70.000.000đ đã trả số tiền còn lại 20.000.000đ cho anh D). Trả tiền của cho ông T số tiền còn nợ lại là 16.000.000đ vào ngày 12/11/2018.

Trả tiền cửa Inox nhà P 1.600.000đ; đưa tiền com cho bà Đ là: 1.500.000đ; Tiền làm lễ 49 ngày, 100 ngày và đốt bầy là: 8.000.000đ. Tiền chi tang lễ: 20.000.00đ, số tiền còn lại là 70.900.000đ chị Y đang giữ.

Chị yêu cầu Tòa án xem xét, phân chia tài sản giữa chị và gia đình bà Đ, ông C được công bằng theo đúng quy định của pháp luật

Tại bản tự khai ngày 23 tháng 11 năm 2018; đơn yêu cầu chia di sản thừa kế ngày 19 tháng 11 năm 2018; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đỗ Thị Đ trình bày như sau:

Chị Phạm Thị Hải Y kết hôn với anh N (con trai bà Đ) vào ngày 18/02/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng Y, N có sống chung với vợ chồng bà Đ tại tổ 6, khu phố 5, phường Đ, thị xã B. Đến tháng 3/2014, bà Đ có mua một miếng đất của bà Nguyễn Thị Á (trú tại khu phố 8, phường Đ, B) với giá 209.000.000đ. Đến tháng 8/2015, ông bà C Đ làm nhà mục đích ông bà ở chung với vợ chồng Y N vì anh N là con trai cả. Ông bà tự làm nhà vì ông bà là thợ xây, không thuê thợ mà chỉ nhờ ông thông gia là ông H làm xúm được 31 công rồi ông H bỏ hẳn. Sau đó ông bà có thuê ba người phụ là bà N (tổ 6 khu 5 Đ), ông V (tổ 6 khu 5 Đ), ông H (khu 7 Đ).

*Về nguồn tiền làm nhà và mua đồ dùng sinh hoạt trong nhà: Bà Đ khai nguồn tiền làm nhà bà Đ khai trong kết có 17 triệu, chị T là con gái của ông bà C Đ cho vay 73.000.000đ (chị T gửi tiền cho bà để gửi tiết kiệm). Tổng số tiền xây dựng nhà và mua đồ dùng sinh hoạt trong nhà hết tầm 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Hiện tại bà đã trả cho chị T là 73 triệu và số tiền mua kệ 10.000.000đ, số tiền bà rút tại hai ngân hàng là Ngân hàng đầu tư phát triển B và ngân hàng thương mại cổ phần công thương chi nhánh Bim sơn khoảng 100.000.000đ. Anh N đóng góp khoảng 200.000.000đ, trong đó có 77.000.000đ là tiền của ông bà nội anh N ở trên quê cho anh N. Toàn bộ tiền vật liệu xây dựng bà Đ trực tiếp đi mua và thanh toán. Ngoài ra bà Đ còn bán một dây chuyền vàng (5 chỉ), 1 mặt ngọc (1 chỉ), tổng cộng 6 chỉ (bán cho hiệu vàng T), bán 02 nhẫn tròn (mỗi nhẫn 2 chỉ) cộng lại là 4 chỉ cho hiệu vàng B. Tổng số tiền bán 10 chỉ là 31.000.000đ.

* Về đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: Đối với chiếc xe Air Blade, bà Đào mua cho anh N vào năm 2012. Đến năm 2016 anh N bị tai nạn chết, bà Đ có sửa chữa hết 8.890.000đ. Bà Đ không nhất trí là tài sản chung của vợ chồng anh Nghĩa.

- Giường, tủ, bàn trang điểm bà mua cho con trai khi cưới vợ, không may anh N chết, nếu chị Y ở lại nhà bà thì được quyền sử dụng, còn chị Y bỏ đi thì bà không đồng ý chia cho chị Y.

- Về bộ bàn ghế và amply, khi anh N điện hỏi anh C để mua thì được thông báo giá là 50.000.000đ, nhưng khi mua thì được bớt nên giá thực là 40.000.000đ. Khi trả tiền bà Đ đưa cho vợ chồng anh B 33.000.000đ, còn nợ lại 7.000.000đ. Trước đó bà Đ có đưa cho anh N 17.000.000đ để mua amply nhưng mua hết có

8.000.000đ, còn 9.000.000đ anh N đưa cho bà Đ và bà đã dùng số tiền này trả nợ nốt tiền bàn ghế cho anh B là 7.000.000đ. Về việc mua bộ bàn ghế bà Đ có nói là bà khoe với hàng xóm là đưa cho anh N 50.000.000đ để mua nên bà không đồng ý chia bộ bàn ghế và amply cho chị Y.

- Máy lọc nước và bếp ga bà Đ mua và có chứng cứ kèm theo.
- Máy tính xách tay bà mua cho anh N từ tháng 12/2006 để anh N đi học, đến năm 2009 anh N vào làm ở Viettel dùng máy công ty nên bà lấy cho con trai út của bà học.

*Về công thợ: Bà Đ khai ông bà tự làm nhà, vì ông bà là thợ xây nên toàn bộ công trình nhà chủ yếu là ông bà đứng ra làm, chỉ nhờ ông thông gia là ông H (bố đẻ chị Y) làm xúm được 31 công, bà đã chấm công cụ thể. Ông bà có thuê ba người phụ là bà N (tổ 6 khu 5 Đ), ông V (tổ 6 khu 5 Đông Sơn), ông H (khu 7 Đ).

Về phần vật liệu làm nhà, bà Đ khai là người đứng ra mua, tổng số tiền khoảng 130.000.000đ đến 150.000.000đ. Con trai bà có mua xi măng, sắt, thép, cửa gỗ, cửa nhôm kính. Số tiền bà rút ngân hàng khoảng 100.000.000đ bà mua bàn ghế hết 40.000.000đ. Bà khai đã chi tiền các khoản cụ thể như sau:

- Tiền thuê máy móc đất đào móng và mua gạch bi: 7.550.000đ
- Tiền mua đất và mức đất đổ nền: 3.200.000đ
- Tiền mua bột đá: 850.000đ
- Tiền mua gạch xây tường: 21.485.000đ
- Tiền gạch ốp lát bột, bình nóng lạnh: 36.414.000đ
- Tiền cát + đá 1,2: 14.000.000đ
- Tiền làm nước và ống nước: 10.200.000đ
- Tiền sơn tường: 28.000.000đ
- Tiền bàn ghế: 40.000.000đ
- Tiền kê cô T đưa tiền: 10.000.000đ
- Tiền mua ti vi: 13.000.000đ
- Tiền mua tủ lạnh: 5.900.000đ
- Tiền máy lọc nước, bếp ga: 4.900.000đ
- Tiền loa, amply: 8.000.000đ
- Tiền thuê cốp pha anh D: 16.000.000đ

Tại phiên tòa bà Đ nhất trí các khoản tiền phát sinh sau đám tang anh N như chị Y đã trình bày tổng số tiền là: 336.800.000đ. Các khoản chị Y đã chi có một số khoản bà không công nhận như :

Khoản nợ chị Y khai trả chị T 20.000.000đ, theo bà khai không có khoản tiền này. Số tiền chị Yến khai nợ mẹ chị Yến 20.000.000đ bà Đ không nhất trí. Số tiền chị Y khai gửi bà 20.000.000đ để trả tiền cửa cho ông T và khoản tiền chị Y khai trả cho bà 20.300.000đ cũng không có. Khoản tiền nợ của anh D bà chỉ nhất trí 10.000.000đ, khoản tiền cúng lễ cho anh N các ngày 49 ngày, 100 ngày, đốt 7 là 8.000.000đ bà không nhất trí bà cho rằng gạo nếp và gà của bà, chị Y chỉ mua lật

vật khoảng 4.000.000đ, khoản tiền mai tang phí bà chỉ chấp nhận 13.030.000đ trả cho công ty Tâm Phúc. Theo bà Đ khai chị Y còn giữ: 189.300.000đ số tiền này bà Đ đề nghị xác định là di sản thừa kế, nhưng Y phải đưa lại cho bà số tiền 50.000.000đ để bà cải táng và xây mộ cho anh N.

Ngoài ra, còn một khoản tiền anh N được hoàn thuế thu nhập cá nhân 6 tháng đầu năm 2015 khoảng 10.000.000đ nhân viên của công ty Viettel đã thông báo cho bà nhưng hiện tại gia đình bà chưa được lấy.

Về việc chị Y đòi chia căn nhà 2 tầng tại tổ 6, khu phố 5, phường Đ, ý kiến của bà Đ như sau:

- Căn nhà hai tầng đó xây trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Đ. Việc làm nhà thì giấy phép xây dựng tên bà Đ, vật liệu xây dựng nhà bà bỏ tiền ra mua, ông bà là thợ xây trực tiếp xây dựng toàn bộ công trình nhà ở về sau có mượn thêm một số người, nên ông bà không đồng ý chia cho con dâu vì theo bà, chị Yến về làm dâu nhà bà đi làm ở siêu thị L được 6 tháng thì nghỉ sinh. Chị Y không có tiền. Anh N có đóng góp một số tiền làm nhà và mua đồ dùng sinh hoạt nhưng đó là tiền riêng của anh N. Bà không nhất trí chia cho chị Y bất kỳ khoản tiền nào về việc phân chia tài sản vì chị Y không có công đóng góp.

Bên cạnh đó, bà Đ còn khai, chị Y còn mang về bên ngoại 1 ăm siêu tốc và lấy 2 chiếc điện thoại di động của anh N (để trên bàn thờ).

Quan điểm của bà Đ là chị Y không có đóng góp vào khối tài sản nhà bà, sau khi chồng chết một thời gian thì bỏ về nhà ngoại sinh sống và làm đơn kiện đòi chia tài sản với ông bà, không đủ tư cách đạo đức của một người con dâu nên bà không đồng ý chia cho chị Y bất kỳ tài sản nào trong gia đình. Sau này bà Đ có đơn bổ sung thêm về việc chia thừa kế đối với di sản thừa kế của anh

Tại bản tự khai ngày 23/11/2018 và quá trình Tòa án giải quyết vụ và tại phiên tòa ông C trình bày :

Ông C khẳng định tiền mua đất 209.000.000đ là tiền của vợ chồng ông, không có ai đóng góp để mua cả. Mục đích ông bà mua đất để làm nhà để ở cùng con trai cả là anh N nên thiết kế 1 phòng thờ gia tiên và làm nhà cho ông bà cùng con cháu ở. Tầng 1 là 95m², ông bà làm nhà trên 2 lô đất đổ 3 hàng cột, xây 1 phòng khách, 1 phòng để xe, 1 phòng bếp, 1 buồng và các công trình phụ, 1 phòng cho con trai út, còn tất cả sử dụng chung. Tầng 2 gồm 1 phòng ngủ ông, bà, 1 phòng thờ gia tiên và công trình phụ. Ông bà làm nhà vào ngày 02/8/2015(âm lịch), cưới con dâu về ngày 18/01/2014(tức ngày 18/02/2014 dương lịch). Đến ngày 12/5 dương lịch anh N bị tai nạn chết. Con dâu ở với nhà ông được 2 năm 3 tháng đi làm bán hàng siêu thị 6 tháng rồi ở nhà sinh con và nuôi con. Sau khi anh N chết được 25 ngày, chị Y đòi sang tên sổ đỏ, ông bà không nhất trí. Khi làm lễ 49 ngày cho anh N xong, Viettel gọi vào lấy tiền hỗ trợ được 45.000.000đ, bà Đ

đi cùng chị Y vào lấy và xin anh H giám đốc chi nhánh Viettel T cho chị Y vào làm tại tập đoàn viễn thông quân đội Viettel chi nhánh tại B.

Về nguồn gốc mảnh đất đang có tranh chấp: Năm 2001 vợ chồng ông bán một căn hộ cùng với 2 héc ta vườn rừng, bán 1 con trâu, 1 xe bánh lốp(đây là tài sản bố mẹ ông C để lại). Số tài sản đó ông C gửi đến năm 2012 ông C xét thấy anh N đã trưởng thành nên ông bàn giao số tiền là 77.000.000đ cộng với tiền lương đi làm từ năm 2009 đến năm 2012 anh N gửi vào tiết kiệm được tổng cộng 200.000.000đ. Số tiền này có trước khi con dâu ông là chị Y về làm dâu nhà ông.

Về các khoản tiền phát sinh sau khi anh N mất, thì ông C thừa nhận các khoản như chị Y cũng như số tiền mà bà Đ đã khai. Ông trình bày thêm số tiền sau đám tang anh N đề nghị chia thừa kế và để ra một khoản tiền là 50.000.000đ để ông bà cải táng và xây mộ cho anh Nghĩa.

Đối với số tiền vay của ông Phạm Thanh H 100.000.000đ, ông C thừa nhận có việc vay mượn và sau khi lấy các khoản tiền Viettel hỗ trợ, tiền bảo hiểm thân thể Viettel, bảo hiểm thân thể Tâm A, bảo hiểm xã hội B, bà Đ và chị Y đã trả cho ông H là hai lần(lần 1: 45.000.000đ, lần 2: 55.000.000đ). Sau đó chị Y bế con về bên ngoại ở. Sau này ông C khai khoản nợ này giống như bà Đ đã khai là không chấp nhận số nợ anh D 30.000.000đ, không chấp nhận số nợ của bà H và các khoản chi khác như bà Đ đã khai. Đề nghị Tòa án giải quyết phải có chứng cứ cụ thể.

Về việc mua vật liệu làm nhà, mua đồ dùng trong nhà, bà Đ đã nộp cho Tòa án các chứng cứ. Còn tiền công trả cho thợ, phụ làm nhà tổng tiền là 8.925.000đ, công của ông H 31 công.

Đồ dùng trong nhà, ông đồng quan điểm với bà Đ, tất cả là của ông bà và con trai ông bà có trước khi chị Yến về làm dâu và mua khi cưới chị Y nên ông bà không đồng ý chia cho chị Y.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng, những người biết sự việc làm ngôi nhà đang có tranh chấp giữa chị Y và ông, bà chính Đ. Trong các bản tự khai cũng như biên bản ghi lời khai của những người làm chứng thì có người khai là bà Đ trả tiền, có người khai là chị Y trả tiền. Những lời khai còn mâu thuẫn, Tòa án đã tiến hành đối chất để làm rõ vấn đề.

Tòa án cũng đã tiến hành thu thập chứng cứ theo yêu cầu của các đương sự và xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án.

Đối với tài sản có tranh chấp, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

Về đất: Diện tích đất đang tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Quang S và bà Nguyễn Thị Á. Đến ngày 10/6/2014 ông S và bà Á chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị Đ. Tổng diện tích đất là 120,2m² đất ở (tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 101270 được UBND thị xã B cấp ngày 27/01/2005).

Về nhà ở: Nhà mái bằng 2 tầng, móng bê tông cốt thép, cột chịu lực, mái bê tông cốt thép, tường gạch đỏ bao che, lăn sơn các màu, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.

Diện tích tầng 1: 96m², tổng diện tích sàn 192m², chiều cao tầng 1 là 3,9m, tầng 2 là 3,6m, tầng tum: 2,02m, chiều cao công trình 9,52m(có bản vẽ cấp phép xây dựng kèm theo)

Nhà và đất có vị trí địa lý như sau:

Phía Đông giáp đường khu dân cư

Phía Tây giáp ngõ vào nhà bà H

Phía Nam giáp nhà C

Phía Bắc giáp đường N

Kết cấu nhà ở:

Nhà lát gạch ceramic 60 x 60cm, phía trước nhà có 2 cửa(1 cửa lim 4 cánh và 1 cửa cuốn Auto door mô tơ cuốn, hãng TEC; cửa sổ gỗ lim; cầu thang tay vịn gỗ, mặt lát đá; nhà vệ sinh lắp xí bệt, phòng tắm lắp bình nóng lạnh hãng Rosi.

Tầng 2: có 2 phòng(1 phòng ở cửa gỗ 2 cánh(gỗ tạp), cửa sổ nhựa, thép, song chấn trộm bằng inox, cửa vào phòng ở bằng nhựa + thép; 01 phòng thờ cửa ra vào làm bằng nhựa lõi thép, cửa sổ gỗ tạp); nhà vệ sinh lắp xí bệt, nhà tắm không lắp bình nóng lạnh; bàn bếp xây lát mặt đá, có chậu rửa, vòi rửa(không có bếp nấu); 4 cánh cửa nhà vệ sinh bằng nhôm kính.

Kết quả định giá tài sản:

Hội đồng định giá thị xã B áp giá theo đơn giá căn cứ vào Quyết định số: 4925/2016/QĐ- UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh T

1/ Về nhà ở: Áp dụng mục 14, trang 11 của đơn giá

$$192\text{m}^2 \times 4.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 806.400.000\text{đ}$$

Cộng thêm phần chênh lệch bằng gỗ nhóm 1, 2 theo phần 2 trang 8:

$$140.000\text{đ} \times 6,25 = 875.000\text{đ}$$

Cộng thêm 10.000.000đ tiền cửa cuốn chính hãng Auto door(theo giá thị trường tại Birm Sơn thời điểm tháng 3/2017)

Cộng tường rào 4 cánh Inox theo mục 50 trang 17:

$$7 \times 3,5 \times 375.000\text{đ} = 9.187.500\text{đ}$$

Tổng cộng : 826.462.500đ

2/ Về các tài sản và đồ dùng trong nhà:

Do bà Đỗ Thị Đ và ông Lê Văn C không đồng ý đưa các tài sản trong nhà cho Hội đồng định giá định giá tài sản nên Hội đồng tiến hành định giá mô phỏng trên cơ sở lời khai của nguyên đơn có nộp kèm ảnh các tài sản mà chị chụp được. Trên cơ sở hình ảnh đương sự cung cấp, tham khảo giá thị trường tại thời điểm định giá, kết quả:

- 01 Bộ bàn ghế mua tháng 11/2015 với giá 45.000.000đ, giá trị còn lại 70% = 31.500.000đ.

- 01 Ti vi + 01 tủ lạnh mua tháng 12/2015 với giá 20.000.000đ, giá trị còn lại là 50% = 10.000.000đ

- 01 Kệ gỗ mua tháng 12/2015 giá 12.000.000đ, giá trị còn lại 8.400.000đ.
- Bếp ga + máy lọc nước: mua tháng 12/2015 giá 4.500.000đ, giá trị còn lại 50% + 2.250.000đ.
- Máy điều hòa nhiệt độ mua tháng 1/2016 = 8.000.000đ, giá trị còn lại 50% = 4.000.000đ
- Bộ loa + amply mua tháng 1/2016 giá 8.000.000đ, giá trị còn lại 60% = 4.800.000đ
- Xe máy Air Blade khoảng 40.000.000đ, giá trị còn lại 50% = 20.000.000đ.
- Giường + tủ + bàn trang điểm khoảng 15.000.000đ, giá trị còn lại 40% = 6.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản + đồ dùng trong nhà: 86.950.000đ

Tổng giá trị ngôi nhà và các tài sản trong nhà là: 913.412.500đ(chín trăm mười ba triệu bốn trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

Đối với những người làm chứng, bà Đào không thừa nhận lời khai của chị T (cửa hàng P) về số tiền mua sơn và bà Đ cho rằng bà giao dịch với anh P chồng chị T chứ không phải với chị T ; lời khai của anh Bùi Quốc H về việc thi công điện nước cũng không đúng, bà là người đưa tiền thanh toán cho anh H chứ không phải chị Y ; tiền mua gạch ở công ty cổ phần SX và TM L, bà Đ khẳng định bà là người làm hợp đồng mua gạch với đơn giá 2.400đ/viên và bà là người thanh toán tiền chứ không phải chị Y ; tiền mua gạch lát nền và ốp lát, thiết bị vệ sinh bà mua của cửa hàng Y (chợ 53), bà là người trả tiền cho bà C , hóa đơn bà Đ đã nộp cho Tòa án là chính xác; tiền cát, đá bà Đ mua của chị Đỗ Thị H và bà thừa nhận lời khai cả chị H là đúng; tiền ghép cốp pha bà Đ thuê anh D với giá 5.000/1m dài, tổng cộng hết 16.000.000đ chứ không phải 18.000.000đ; tiền bếp ga và máy lọc nước bà Đ khẳng định là người đi mua tại cửa hàng L (B); bộ bàn ghế bà mua của vợ chồng anh C (N) giá 40.000.000đ chứ không phải anh N mua với giá 45.000.000đ; lời khai của anh T về cửa gỗ theo bà Đ là đúng sự thật; lời khai của ông Phạm Thanh H về công làm nhà là không đúng sự thật. Ông C và bà Đ khai ông H chỉ có 31 công, còn công của bà cố bé cháu và một số người nhà ông H đến ông bà không nhất. Số tiền công của ông H ông C và bà Đ chấp nhận 150.000đ/ công vì ông H ăn cơm, nếu không ăn cơm sẽ tính 200.000đ/ công.

Tại bản tự khai ngày 11 tháng 02 năm 2019 và tại phiên tòa ông Phạm Thanh H (bố đẻ chị Y) trình bày: Khi chị Y và anh N xây nhà có nhờ ông đến giúp công thợ, nếu ông bà Đ C làm nhà thì không bao giờ ông giúp công thợ. Tổng số công ông giúp là 51 công (bản thân ông là 31 công), còn lại là công của bà cố bé cháu, anh em trong gia đình ông đến giúp. Trước đây, anh N còn sống ông không lấy tiền nhưng hiện nay ông đề nghị Tòa án tính số tiền công của ông để ông cho cháu Bảo A (là con chung của chị Y và anh N), số tiền công thời điểm xây dựng là 220.000đ/ công.

Tại bản tự khai ngày 29 tháng 11 năm 2018 và quá trình giải quyết ông Nguyễn Ngọc T khai ông là người làm cửa gỗ và cầu thang cho gia đình chị Y .

Tổng số tiền hết 65.000.000đ đã trả hết cho ông. Lần cuối cùng chị Y trả cho ông số tiền 16.000.000đ là hết. Đến nay ông đã nhận đủ toàn bộ số tiền làm cửa gỗ và cầu thang cho gia đình chị Y .

Tại bản tự khai ngày 23 tháng 11 năm 2018 và quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị Lê Thị T khai nhận: Khi bà Đ làm nhà chị có gửi bà Đ số tiền 73.000.000đ là đúng. Đó là tiền lương vợ chồng chị tiết kiệm và khi mua kệ anh N có vay của chị 10.000.000đ. Đến nay, bà Đ đã trả cho chị số tiền 90.000.000đ chứ chị không cho chị Y vay nên không có việc chị Y trả cho chị 20.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 12 năm 2018 anh Hoàng Văn D khai : Anh N là bạn của anh. Khi làm nhà anh N có vay của anh số tiền 30.000.000đ làm hai lần. Lần thứ nhất là 10.000.000đ; lần thứ hai là 20.000.000đ, vì thời gian đã lâu nên anh không nhớ ngày tháng cho vay. Số tiền này chị Y trả làm hai lần lần thứ nhất là 10.000.000đ; lần thứ hai là 20.000.000đ.

Tại phiên tòa, chị Y giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông C và bà Đ không nhất trí chia tài sản (phân công sức đóng góp của chị Yên). Số tiền sau đám tang anh N đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản thừa kế của anh N .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C ông Lê Bá M trình bày quan điểm căn cứ vào các chứng cứ chị Y và anh N mua vật liệu xây dựng tổng số tiền là 157.000.000đ đề nghị trừ vào các khoản tiền chị Y đã nhận sau đám tang, đề nghị chị Y phải đưa lại cho ông bà C Đ số tiền 50.000.000đ để cải táng và xây mộ cho anh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bim sơn phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã tuân theo các quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Y về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế. Giao căn nhà được xây dựng tại khu phố 5 phường Đ, thị xã B, tỉnh T, trên diện tích đất của ông C và bà Đ cho ông Lê Văn Ch và bà Đỗ Thị Đ quyền sở hữu nhưng ông C và bà Đ phải đưa lại tiền chênh lệch cho chị Phạm Thị Hải Y số tiền: 387.444.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị Hải Y và bà Đỗ Thị Đ, ông Lê Văn C tranh chấp ngôi nhà ở khu phố 5, phường Đ , thị xã B , tỉnh T và một số đồ dùng, tài sản trong nhà do không tự giải quyết được với nhau. Sau khi xây dựng nhà được một thời gian ngắn thì anh N mất nên Tòa án phải xem xét giải quyết việc phân chia di sản thừa kế của anh N luôn trong vụ án nên đây là quan hệ pháp luật về : **“Tranh chấp tài sản chung và chia di sản thừa kế”**. Căn cứ khoản 2 và 5 điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Nên Tòa án nhân dân thị xã Bim sơn đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét về nội dung: Chị Y yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng chị là căn nhà anh Nghĩa và chị xây dựng tại khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh T và một số đồ dùng, tài sản trong nhà. Phần đất chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị cũng khai trình về quá trình làm nhà số tiền anh chị đóng góp bằng hình thức anh N và chị đã rút sổ tiết kiệm tại các ngân hàng và chi trả số tiền mua vật liệu xây dựng cũng như trả công thợ làm nhà bằng các giấy báo cáo lời khai của một số người bán vật liệu xây dựng. Bà Đ ông C cũng yêu cầu Tòa án giải quyết đó là căn nhà ông bà làm, chị Y không có công sức đóng góp. Tuy anh N có công đóng góp nhưng đó là số tiền có được trước khi cưới chị Y nên chị Y không có quyền đòi chia. Ngoài ra bà Đ còn đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của anh N theo quy định của pháp luật.

- Về đất ở: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 101270 của UBND thị xã Bm Sơn ngày 27-01-2005 cấp cho ông Nguyễn Quang S và bà Nguyễn Thị Á, sau đó, ông S và bà Á chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị Đ và đã được UBND thị xã B sang tên cho bà Đ ngày 10/6/2014. Đến ngày 07/9/2015, UBND thị xã B cấp giấy phép xây dựng cho bà Đỗ Thị Đ được phép xây dựng công trình trên mảnh đất đó ở khu phố 5, phường Đ, thị xã B tỉnh T. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Y không tranh chấp gì về mảnh đất đó. Như vậy, mảnh đất ở khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh T là thuộc quyền sử dụng đất của bà Đ ông Ch và giấy phép xây dựng cấp cho bà Đỗ Thị Đ là hoàn toàn đúng thực tế với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Chị Y chỉ yêu cầu Tòa án chia phần vợ chồng chị làm nhà trên đất.

Qua nghiên cứu hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì thấy: Căn nhà xây dựng là công sức của ông C, bà Đ chị Y anh N. Cần phải xác định chính xác quyền lợi của mỗi thành viên trong gia đình đóng góp như thế nào để giải quyết theo quy định. Đối với bà Đ ông C chứng minh việc xác định căn nhà bằng các chứng cứ liên quan như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng tên bà Đỗ Thị Đ, có một số vật liệu xây dựng và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, một số người làm chứng khai do bà Đ mua, một số người khai do chị Y mua một số vật liệu xây dựng và trả tiền nên cần phải xác định công sức đóng góp của chị Y anh N trong quá trình xây dựng căn nhà nói trên.

[3] Về nhà ở: Ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Đ, Hiện bà Đ, ông C đang quản lý, sử dụng nhà và tài sản. Vì vậy, giao cho bà Đ, ông C được quyền sở hữu ngôi nhà và một số tài sản nhưng ông C và bà Đ phải có trách nhiệm trả cho chị Y phần công sức đóng góp trong việc xây dựng căn nhà, và xác định di sản thừa kế của anh N để chia theo luật.

Cụ thể, bà Đ và ông C được sở hữu những tài sản sau:

- 01(một) ngôi nhà 2 tầng ở khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh T. Theo Hội đồng định giá thị xã B ngày 17/3/2017 nhà có giá trị là 826.462.500đ(không tính giá trị đất vì đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ, ông C).

- 01(một) Bộ bàn ghế gỗ trị giá 31.500.000đ

- 01(một) Tivi + 01(một) tủ lạnh trị giá 10.000.000đ

- 01(một) kệ gỗ trị giá 8.400.000đ

- 01 (một) Bếp ga + 01(một) máy lọc nước trị giá 2.250.000đ

- 01(một) Bộ loa + amply trị giá 4.800.000đ
 - 01(một) Xe máy Air Blade trị giá 20.000.000đ.
 - Giường + tủ + bàn trang điểm trị giá 6.000.000đ
- Tổng cộng là: 909.412.500đ

[4] Về công sức đóng góp của vợ chồng chị Y: Hội đồng xét xử(HĐXX) xét thấy, trong thời gian làm nhà và mua tài sản, chị Y và anh N có những khoản tiền đóng góp trong quá trình xây dựng nhà như sau:

***Khoản tiền vay ông H (bố đẻ chị Y) 100.000.000 đ.** Quá trình giải quyết các đương sự đều thừa nhận khoản vay này là thực tế để sử dụng trong việc làm nhà và mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

*** Đối với khoản tiền 20.000.000đ, chị Y khai khi làm nhà anh N có vay của chị T .** Chị Yến đã đưa cho bà Đ và điện cho chị T . Nay chị T không thừa nhận việc này. Chị Y không có căn cứ để chứng minh nên khoản vay này không được xem xét vào công đóng góp khi làm nhà của vợ chồng chị Y .

*** Khoản vay của bà H (mẹ đẻ chị Y) 20.000.000đ.** Tuy bà Đ không thừa nhận nhưng căn cứ lời khai của bà Lê Thị H ngày 9 tháng 2 năm 2019 phù hợp với lời khai của bà Đ và chị Y trước đây nên chấp nhận khoản tiền này.

*** Khoản tiền 20.300.000đ(hai mươi triệu ba trăm) vay của bà Đ .** Bà Đ không thừa nhận không có cơ sở chấp nhận vì chị Y không có chứng cứ chứng minh

*** Khoản tiền 30.000.000đ(mười triệu đồng) vay của vợ chồng T, D (bạn của chị Y , anh N).** Mặc dù bà Đ không thừa nhận khoản tiền này nhưng căn cứ lời khai của anh D ngày 20 tháng 12 năm 2018 là khi anh N làm nhà có vay của anh D (hai) lần tiền lần thứ nhất là 10.000.000đ; lần thứ hai là 20.000.000đ (tổng là 30.000.000đ; số tiền này anh D trình bày chị Y trả làm hai lần, lần thứ nhất nghe chị Y nói là tiền phúng viếng sau đám ma anh N chị Y trả 10.000.000đ; lần thứ hai anh nghe chị Y nói sau khi được hỗ trợ chị Y trả 20.000.000đ). Việc bà Đ không trực tiếp là người đi vay nên không thể biết chính xác được, nên chấp nhận số tiền này là đóng góp của chị Y và anh N vào việc làm nhà.

*** Khoản tiền anh N rút tiền gửi ở Ngân hàng TMCP công thương B** Từ ngày 29/3/2014 đến ngày 28/8/2015(tổng cộng 4 lần) cụ thể là: 65.974.274đ. Lần thứ nhất ngày gửi: 8.000.000đ; ngày rút: 8.356.689đ

Lần thứ hai: ngày gửi: 29/04/2014 số tiền 15.000.000đ ; ngày rút: 03/02/2015 số tiền: 15.588.250đ; lần thứ ba ngày gửi: 07/01/2015 số tiền: 18.000.000đ ngày rút 28/8/2015 số tiền: 18.458.221đ; lần thứ tư ngày gửi: 03/02/2015 số tiền 23.000.000đ ngày rút 28/08/2015 số tiền 23.571.114 đ. Tổng là: 65.974.274 đ.

Tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Birm Sơn BIDV, ngày 11/9/2015 tất toán thẻ tiết kiệm số AAA 9349856 số tiền 28.000.000đ chị Phạm Thị Hải Y rút tiền ; các lần do anh N rút tiền là ngày 01/06/2015 anh N rút số tiền 8.445.204 đ; ngày 01/06/2015 tất toán thẻ tiết kiệm số AAA 9348187 số tiền là: 74.977.489đ; ngày 19/02/2016 tất toán thẻ tiết kiệm số AAA 6522211 số tiền 28.534.952 đ; ngày 25/03/2016 tất toán thẻ tiết kiệm số AAA 9345232 số tiền 50.189.900đ. Tổng cộng là: 190.147.148đ.

Tổng cộng, anh N , chị Y rút tiền tiết kiệm của hai Ngân hàng là: **256.121.772đ**(Hai trăm năm mươi sáu triệu, một trăm hai mươi một ngàn, bảy trăm bảy mươi hai đồng). Đây là số tiền được xác định công đóng góp của chị Yến và anh Nghĩa trong quá trình xây dựng nhà.

Tổng cộng các khoản là: **406.121.772 đ** (bốn trăm linh sáu triệu, một trăm hai mươi một ngàn, bảy trăm bảy mươi hai đồng). Trong số tiền này chị Y có công đóng góp $\frac{1}{2}$ số tiền bằng: 203.060.886 đ, anh N đóng góp 203.060.886đ . Vì vậy, buộc ông C và bà Đ phải đưa lại cho chị Y số tiền 203.060.886đ là phù hợp.

[5] Về yêu cầu chi đi sản thừa kế của anh Lê Văn N được tính như sau:

Quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa bà Đ , ông C và chị Yến đã thống nhất sau đám tang anh N có phát sinh các khoản tiền như sau:

Tiền bảo hiểm xã hội Bim sơn chi trả tiền tuất là: 8.800.000đ

Tiền bảo hiểm do công ty Bảo Long chi trả là: 100.000.000đ

Tiền bảo hiểm thân thể do Viettel chi trả là: 70.000.000đ

Nhà xe hỗ trợ 53.000.000đ.

Tiền công ty Viettel hỗ trợ nuôi con và tiền lương anh Nghĩa là 45.000.000đ (Trong đó tiền hỗ trợ nuôi con là 35.000.000đ, tiền lương anh Nghĩa là 10.000.000đ).

Tiền phúng viếng 60.000.000đ.

Tổng cộng là: 336.800.000đ (Ba trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng).

*Số tiền chi phí hợp lý sau đám tang anh N được xem xét là:

- Chi tiền trả ông H (bố đẻ chị Y : 100.000.000đ)
- Chi Tiền ăn: 1.500.000đ
- Chi trả nợ anh D : 30.000.000đ (mặc dù bà Đ chỉ công nhận có 10.000.000đ nhưng căn cứ lời khai của anh D chị T vợ anh D phù hợp với lời khai chị Y thì xác định số tiền anh N chị Y vay là 30.000.000đ là đúng thực tế, vì bản thân bà Đ không đi vay nên không thể biết được chính xác số tiền anh N và chị Y vay bao nhiêu)
- Trả nợ Inox P số tiền 1.600.000đ
- Trả nợ bà H là 20.000.000đ
- Sau này chị Y có xuất trình giấy trả tiền cửa gỗ cho ông T là 16.000.000đ (theo giấy nhận tiền của ông T là ngày 12 tháng 01 năm 2018), xác định đây là số tiền thực tế ông T đã nhận của chị Y)
- Tiền mai táng phí: 13.030.000đ cho công ty Tâm Phúc
- Tiền làm lễ các ngày 49 ngày, 100 ngày, đốt 7 cho anh N hết: 8.000.000đ.
- Tính tổng các khoản chi phí hợp lý sau đám tang anh N được tính tổng chi phí hết là: 190.130.000đ (Một trăm chín mươi triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng). Vì vậy sau khi trừ đi chi phí trả tiền vật liệu làm nhà và mua đồ dùng sinh hoạt và chi tiêu hợp pháp của mẹ con chị Y sau đám tang còn lại số tiền: 146.490.000đ số tiền này hiện nay chị Y đang giữ để tính chia thừa kế. Trong số tiền này được xác định 35.000.000đ công ty Viettel hỗ trợ cho chị Y nuôi con. Số tiền phúng viếng của cả gia đình anh em bạn bè của chị Y anh N và của ông C và bà Đ nên tính cho chị Y được giữ số tiền 30.000.000đ để sau này chị có trách nhiệm đi thăm hỏi phúng viếng cho những người đến phúng viếng đám tang anh N . nên số tiền chị Y đang giữ được trừ đi hai khoản

là: (146.000.000đ – 65.000.000đ = **81.670.000đ**) Đây là số tiền xác định chị Y đang giữ sau khi trừ đi chi phí sau đám tang để chia di sản thừa kế.

* Một khoản tiền được xác định để chia thừa kế là tiền hoàn thuế thu nhập cá nhân cho anh N . Theo công văn số 1348 ngày 14 tháng 10 năm 2019 của chi cục thuế B thì anh N được nhận về việc hoàn thuế thu nhập cá nhân của anh Lê Văn N là: **11.506.211 đ** , số tiền này gia đình chưa ai được nhận vì thủ tục cung cấp thông tin không chính xác nên đã trả về ngân sách nhà nước. Khi nào Tòa án xét xử ai là người được nhận số tiền này sẽ đến chi cục thuế Bím sơn để làm thủ tục sau. Xét thấy, Số tiền hoàn thuế thu nhập cá nhân **11.506.211 đ** của anh Nghĩa giao cho bà Đỗ Thị Đ được nhận, bà Đ phải có trách nhiệm đến chi cục thuế B để làm thủ tục nhận số tiền trên.

Như vậy số tài sản là di sản thừa kế được xác định là di sản thừa kế của anh N được xác định như sau:

-Khoản tiền **203.060.886 đ** là số tiền $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của chị Y và anh N (nằm ở giá trị căn nhà hiện nay ông C bà Đ đang ở).

-Giá trị chiếc xe máy của anh N hiện gia đình bà Đ quản lý là **20.000.000đ**.

Số tiền chị Y đang quản lý là: **81.670.000đ**.

Tổng là: **316.237.097 đ** (*Ba trăm mười sáu triệu, hai trăm ba mươi bảy ngàn, không trăm chín mươi bảy đồng*). Số tiền này được chia thừa kế cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của anh N gồm: ông C , bà Đ , cháu Bảo A Chị Y là 4 xuất theo luật. Mỗi kỷ phần là: 79.059.274 đ. Chị Y được nhận 02 xuất một suất của cháu Bảo A (Giao cho chị Y tạm giữ vì cháu Bảo A còn nhỏ). Như vậy, trong khối di sản thừa kế mẹ con chị Y được hưởng: $79.059.274 \text{ đ} \times 2 = 158.118.548\text{đ}$. Như vậy, trong khối tài sản chung chị Y được hưởng là $203.060.000 + 158.118.548\text{đ} = 279.509.434\text{đ}$, được trừ đi số tiền chị Yến đang giữ là: 81.670.000đ còn lại số tiền ông C và bà Đ phải đưa lại cho chị Y là: 279.509.434đ (gồm hai khoản khoản chia tài sản chung và khoản chia di sản thừa kế của anh N .

[6] Đối với số tiền công của ông H làm nhà xét thấy phía ông H chấm công, công của ông H là 31 công và cả công của chú Đ , chú Q , cháu M và bà C bế cháu nhỏ nên tổng là 51 công, mỗi công ông tính là 220.000đ/ công , bà Đ chấm công là 31 công. Bà Đ trực tiếp chấm công và là người trả tiền công cho các thợ khác là 200.000đ/ công (nếu không ăn cơm), bà chỉ chấp nhận tính cho ông H 150.000đ / công vì ông H ăn cơm . Chấp nhận số công của ông H là 31 công như bà Đ đã chấm và tính theo giá 200.000đ/ công bà đã cho các người thợ khác nên số công của ông H là $31 \text{ công} \times 200.000\text{đ/ công} = 6.200.000\text{đ}$ (Sáu triệu hai trăm ngàn đồng) số tiền này buộc ông C và bà Đ phải đưa lại cho chị Y để chị giữ cho cháu Bảo A theo đề nghị của ông H . Như vậy, tổng số tiền mà bà Đ ông C phải đưa cho chị Y và số tiền công của ông H là: **285.709.434 đ**.

Còn việc bà Đ , ông C khai trình, trước khi chị Y bỏ đi về nhà mẹ đẻ ở chị Y có mang theo một số đồ dùng như: lò nướng bánh, nồi đa năng, nồi lẩu, nồi cơm điện, ấm siêu tốc, mâm nhôm...đề nghị Tòa án giải quyết. HĐXX xét thấy, đó là tài sản riêng của vợ chồng chị Y , anh N nên chị Y mang đi để dùng sinh hoạt và chăm nuôi con nhỏ,

phục vụ cuộc sống là quyền của chị Y . Mặt khác, trong quá trình giải quyết bà Đ không chứng minh được chứng cứ cụ thể về nguồn gốc các loại đồ dùng trên nên không có cơ sở để xem xét.

Ngoài ra, bà Đ , ông C còn khai: một dây chuyền bạc(5 cây), một nhẫn vàng tây (5 chỉ) mặt ngọc và điện thoại của anh N , những đồ vật này để trên bàn thờ, khi chị Y đi chị cũng mang theo toàn bộ những tài sản này. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị Y khẳng định là chị không lấy. Như vậy, chỉ có lời khai của bà Đ , ông C không có chứng cứ gì khác, nên lời khai của bà Đ , ông C cho là chị Y lấy số tài sản này là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm, chị Phạm Thị Hải Y phải nộp án phí DSST theo quy định.

Xét thấy, theo căn cước công dân ông Lê Văn C sinh năm 1955 và bà Đỗ Thị Đ sinh năm 1956 ông bà thuộc diện được xác định là người cao tuổi nên căn cứ điểm d khoản 1 điều 12 nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH miễn án phí đối với ông C và bà Đ .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

*Căn cứ vào Căn cứ khoản 2 và 5 điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự . Điều 144, Khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212; 609; 649;650; 651 Của BLDS ; Điều 61 Luật Hôn nhân gia đình. Điểm d khoản 1 điều 12; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ quốc hội và điểm b mục 1.3 phần A danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị Hải Y về việc chia tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Đỗ Thị Đ đối với di sản thừa kế của anh Lê Văn N

1/ Giao cho bà Đỗ Thị Đ , ông Lê Văn C được quyền sở hữu những tài sản sau đây:

- 01(một) ngôi nhà 2 tầng ở khu phố 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh T có vị trí địa lý như sau: phía Đông giáp đường khu dân cư, phía Tây giáp ngõ vào nhà bà H ; phía Nam giáp nhà C ; phía Bắc giáp đường N có trị giá là 826.462.500đ(nhà xây dựng trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Đỗ Thị Đ)

- 01(một) Ti vi + 01(một) tủ lạnh trị giá 10.000.000đ
- 01(một) Bộ bàn ghế gỗ trị giá 31.500.000đ
- 01 Kệ gỗ trị giá 8.400.000đ
- 01 (một) Bếp ga + 01(một) máy lọc nước trị giá 2.250.000đ
- 01(một) Bộ loa + amply trị giá là 4.800.000đ
- 01(một) Xe máy Air Blade trị giá 20.000.000đ.
- Giường + tủ + bàn trang điểm trị giá 6.000.000đ

Tổng cộng cả nhà và tài sản có giá trị là 909.412.500đ(chín trăm linh chín triệu bốn trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

-Giao cho bà Đỗ Thị Đ được sở hữu số tiền **11.506.211 đ** (số tiền hoàn thuế thu nhập cá nhân của anh Lê Văn N). Bà Đào có trách nhiệm liên hệ với chi cục thuế B để làm thủ tục nhận lại số tiền trên.

Ông C và bà Đ phải đưa lại cho chị Y các khoản tiền sau đây: tiền chia tài sản chung giá trị căn nhà **203.060.886 đ** ; tiền chia di sản thừa kế của anh N (phần của hai mẹ con) là: **158.118.548đ** và số tiền công xây dựng của ông H cho cháu Bảo A là: **6.200.000đ**, được trừ đi số tiền chị Y đang giữ sau đám tang anh N là **81.670.000đ**. Nên số tiền ông C và bà Đ phải đưa cho chị Y là **285.709.434** (*Hai trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm linh chín ngàn, bốn trăm ba mươi tư đồng*)

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, nếu ông C và bà Đ không thanh toán (trả) cho chị Y (hoặc trả không đầy đủ) số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả tương đương với số tiền chậm trả của khoản tiền chưa thi hành án. Mức lãi suất được áp dụng theo khoản 1 điều 468 BLDS.

***Án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Y phải nộp tiền án phí DSST là **14.285.471 đ** (Mười bốn triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm bảy mươi một đồng), được trừ đi số tiền chị đã nộp tạm ứng án phí là: 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0001816 ngày 10 tháng 10 năm 2016 của chi cục thi hành án Dân sự Bim sơn. Như vậy, chị Yên còn phải nộp số tiền án phí DSST là: 9.285.471 đ (*chín triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm bảy mươi một đồng*)

-Miễn toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn C và bà Đỗ Thị Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, các điều 7, 7a Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt chị Phạm Thị Hải Y , ông Lê Văn C , bà Đỗ Thị Đ , chị Lê Thị T , ông Phạm Thanh H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt (anh Hoàng Văn D, ông Nguyễn Ngọc T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự ;
- VKSND thị xã Bim Sơn;
- Thi hành án dân sự Bim sơn
- Chi cục thuế Bim sơn
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Hương

